



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN Certificate of Accreditation

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HÀ NỘI
VINACONTROL GROUP CORPORATION
VINACONTROL HA NOI

Trụ sở chính/ Head office:

Số 96 Yết Kiêu, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
No. 96 Yet Kieu street, Nguyen Du ward, Hai Ba Trung district, Ha Noi City, Vietnam

Địa điểm được công nhận/ Accredited locations:

Số 96 Yết Kiêu, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
No. 96 Yet Kieu street, Nguyen Du ward, Hai Ba Trung district, Ha Noi City, Vietnam

Mã số/ Accreditation No.

VIAS 015

được công nhận có đủ năng lực giám định phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn
is accredited to undertake inspections. The Accredited Inspection Body meets the requirements of
ISO/ IEC 17020:2012 (TCVN ISO/IEC 17020:2012)

Phạm vi được công nhận

Scope of Accreditation

Theo phụ lục kèm quyết định số: 50.2022/QĐ-VPCNCL ngày 21/01/2022

As in the accreditation schedule accompanied with
accreditation decision No. 50.2022/QĐ-VPCNCL dated 21 January 2022

KT. GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐANG QUỐC QUÂN

Ngày/ Date of Issue: 21/01/2022

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 20/01/2025

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 20/01/2010

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VĂN PHÒNG
CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50.2022/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận Tổ chức giám định

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCHN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Quy định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCHN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Tổ chức giám định:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL HÀ NỘI

phù hợp theo ISO/IEC 17020:2012 với danh mục kèm theo Quyết định này

Điều 2: Tổ chức giám định được mang số hiệu: **VIAS 015**.

Điều 3: Tổ chức giám định được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 20 tháng 01 năm 2025 và Tổ chức giám định sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐẶNG QUỐC QUÂN



PHỤ LỤC

ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 50.2022/QĐ - VPCNCL ngày 21 tháng 01 năm 2022 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tổ chức giám định/
Inspection Body:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội
Vinacontrol Group Corporation
Vinacontrol Ha Noi

Số hiệu/ *Code:*

VIAS 015

Địa chỉ trụ sở chính/
The head office address:

Số 96 Yết Kiêu, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
No. 96 Yet Kieu street, Nguyen Du ward, Hai Ba Trung District, Ha Noi City, Vietnam

Địa điểm công nhận/
Accredited locations:

Số 96 Yết Kiêu, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
No. 96 Yet Kieu street, Nguyen Du ward, Hai Ba Trung District, Ha Noi City, Vietnam

Điện thoại/ *Tel:*

0243 9421 343

Email:

vinacontrolhn@vinacontrol.com.vn

Website: **<http://vinacontrol.com.vn/>**

Loại tổ chức giám định/
Type of Inspection:

Loại A
Type A

Người phụ trách/
Representative:

Đỗ Hồng Minh

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory :*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>scope</i>
1.	Đỗ Hồng Minh	Các chứng thư/ <i>All of certificates</i>
2.	Trần Quý Dương	Các chứng thư/ <i>All of certificates</i>
3.	Bùi Tiến Cường	Các chứng thư/ <i>All of certificates</i>
4.	Trương Thị Như Hiền	Các chứng thư/ <i>All of certificates</i>
5.	Trần Quang Hưng	Các chứng thư/ <i>All of certificates</i>
6.	Nguyễn Trường Giang	Chứng thư Phòng 1/ <i>Certificates of Department 1</i>
7.	Nguyễn Thị Kim Chi	Chứng thư Phòng 1/ <i>Certificates of Department 1</i>

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>scope</i>
8.	Đỗ Khánh Toàn	Chứng thư Phòng 1/ <i>Certificates of Department 1</i>
9.	Nguyễn Tôn Nam	Chứng thư Phòng 1/ <i>Certificates of Department 1</i>
10.	Trần Quốc Bảo	Chứng thư Phòng 2/ <i>Certificates of Department 2</i>
11.	Nguyễn Văn Long	Chứng thư Phòng 2/ <i>Certificates of Department 2</i>
12.	Trịnh Văn Dũng	Chứng thư Phòng 2/ <i>Certificates of Department 2</i>

Hiệu lực công nhận:

Period of Validation

20/ 01/ 2025

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Items of Inspection</i>	Loại hình giám định <i>Range and/or Stage of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Định lượng <i>Quantity</i> Phòng 1, 2 <i>Department 1, 2</i>	- Hàng hóa <i>Cargo</i> - Phế liệu <i>Scrap</i>	- Số lượng <i>Quantity</i> - Khối lượng theo phương pháp cân, khối lượng theo mô hình, theo thể tích, theo món <i>Weight by scale, weight by model, by volume, by draft survey method</i>	KT-PPGD01-CT KT-PPGD02-CT KT-PPGD03-CT KT-PPGD04-CT KT-PPGD05-CT KT-PPGD06-CT 10.1KT-PPGD47-CT 10.1KT-PPGD58-CT 10.1KT-PPGD59-CT 10.1KT-PPGD60-CT 10.1KT-PPGD61-CT 10.1KT-PPGD62-CT 10.1KT-PPGD63-CT 10.1KT-PPGD64-CT 10.1KT-PPGD65-CT 10.1KT-PPGD65.1-CT 10.1KT-PPGD75-CT 10.1KT-PPGD77-CT 10.1KT-PPGD82-CT 10.1KT-PPGD93-CT 10.1KT-PPGD95-CT
Nông sản <i>Agricultural product</i> Phòng 1 <i>Department 1</i>	- Ngũ cốc, malt, quế, dăm gỗ, gỗ, hạt có dầu, chè, ý dĩ, hồi, ngô, sắn, cà phê.. <i>Cereals, malt, cinnamon, woodchips, petrified wood, oilseed, tea, coixseed, aniseed, corn, cassava, coffee..</i> - Bông, giấy <i>Cotton, paper</i> - Viên nén gỗ <i>Wood pellets</i>	- Lấy mẫu <i>Sampling</i> - Số lượng <i>Quantity</i> - Khối lượng theo phương pháp cân, theo món, thể tích <i>Weight by scale, weight by draft survey, by volume method</i> - Phẩm chất (cơ, lý, hóa, vi sinh), an toàn thực phẩm, tình trạng <i>Quality (mechanical, physical, chemical, microbiological characteristics), food safety, condition</i> - Xác định tình trạng và mức độ tổn thất <i>Damage</i>	KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD11-CT 10.1KT-PPGD12-CT 10.1KT-PPGD13-CT 10.1KT-PPGD14-CT 10.1KT-PPGD15-CT 10.1KT-PPGD16-CT 10.1KT-PPGD17-CT 10.1KT-PPGD17.1-CT 10.1KT-PPGD18-CT 10.1KT-PPGD19-CT 10.1KT-PPGD23-CT 10.1KT-PPGD40-CT 10.1KT-PPGD41-CT 10.1KT-PPGD46-CT 10.1KT-PPGD47-CT 10.1KT-PPGD48-CT 10.1KT-HDGD04-CT 10.1KT-PPGD87-CT 10.1KT-PPGD88-CT 10.1KT-PPGD89-CT 10.1KT-PPGD94-CT 10.1KT-PPGD105-CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Items of Inspection</i>	Loại hình giám định <i>Range and/or Stage of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Khoáng sản <i>Mineral</i> Phòng 1 <i>Department 1</i>	Quặng <i>Ore</i>	- Lấy mẫu <i>Sampling</i> - Số lượng <i>Quantity</i> - Khối lượng theo phương pháp cân, khối lượng theo mô hình, theo thể tích, theo món <i>Weight, weight by model, by volume, by draft survey method</i>	KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD51-CT 10.1KT-PPGD102-CT
	Than <i>Coal</i>	- Khối lượng theo phương pháp cân, khối lượng theo mô hình, theo thể tích, theo món <i>Weight, weight by model, by volume, by draft survey method</i> - Phẩm chất (thành phần hoá, lý), tình trạng <i>Quality (chemical, physical characteristics), condition</i>	10.1KT-PPGD53-CT
Vật liệu xây dựng <i>Construction material</i> Phòng 1 <i>Department 1</i>	Clinker, Xi măng, cát, sỏi <i>Clinker, Cement, sand, gravel</i>	- Lấy mẫu <i>Sampling</i> - Số lượng <i>Quantity</i> - Khối lượng theo phương pháp cân, khối lượng theo mô hình, theo thể tích, theo món <i>Weight by scale, weight by model, by volume, by draft survey method</i> - Phẩm chất (thành phần hoá, lý), tình trạng <i>Quality (chemical, physical characteristics), condition</i>	KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD52-CT 10.1KT-PPGD54-CT 10.1KT-PPGD55-CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Items of Inspection</i>	Loại hình giám định <i>Range and/or Stage of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Phân bón, hóa chất <i>Fertilizers, chemical</i> Phòng 1 <i>Department 1</i>	Phân bón , hóa chất <i>Fertilizers, chemicals</i>	- Lấy mẫu <i>Sampling</i> - Số lượng <i>Quantity</i> - Khối lượng theo phương pháp cân, theo mớn và thể tích <i>Weight by scale, weight by draft, by volume method</i> - Phẩm chất (thành phần hoá, lý, vi sinh), tình trạng <i>Quality (chemical, physical, microbiological characteristics), condition</i> -Xác định tình trạng và mức độ tổn thất <i>Damage</i>	KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD56-CT 10.1KT-PPGD57-CT
Thực phẩm <i>Food products</i> Phòng 1 <i>Department 1</i>	- Thực phẩm đóng gói <i>Packed food</i> - Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm <i>Tools and materials for packaging and containing food in the process of food production, processing and trading</i> - Phụ gia thực phẩm <i>Additive for food</i> - Sản phẩm được sản xuất, chế biến cho người dùng để ăn, uống <i>Products are produced for human to eat and drink</i>	- Lấy mẫu <i>Sampling</i> - Số lượng, khối lượng theo phương pháp cân, thể tích <i>Quantity, weight by scale, weight by volume method</i> - Phẩm chất (cơ, lý, hóa, vi sinh), an toàn thực phẩm, tình trạng <i>Quality (mechanical, physical, chemical, microbiological characteristics), food safety, condition</i> - Xác định tình trạng, mức độ tổn thất <i>Damage</i>	KT-PPGD06-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD20-CT 10.1KT-PPGD21-CT 10.1KT-PPGD22-CT 10.1KT-PPGD23-CT 10.1KT-PPGD61-CT 10.1KT-PPGD68-CT 10.1KT-PPGD87-CT 10.1KT-PPGD89-CT 10.1KT-PPGD94-CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Items of Inspection</i>	Loại hình giám định <i>Range and/or Stage of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Thức ăn chăn nuôi <i>Feed stuffs</i> Phòng 1 <i>Department 1</i>	Nguyên liệu, thức ăn cho gia súc, gia cầm và các thức ăn chăn nuôi khác <i>Materials, foods for domestic fowls, livestock and other feed stuffs</i>	- Lấy mẫu <i>Sampling</i> - Số lượng <i>Quantity</i> - Khối lượng theo phương pháp cân, khối lượng theo mô hình, theo thể tích, theo món <i>Weight by scale, weight by model, by volume, by draft survey method</i> - Tình trạng <i>Condition</i> - Xác định tình trạng và mức độ tổn thất <i>Damage</i> - Chất lượng (hoá, lý, vi sinh) <i>Quality (chemical, physical, microbiological characteristics)</i>	KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD86-CT
Vải sợi, hàng dệt may <i>Garment and textile products</i> Phòng 1 <i>Department 1</i>	Vải sợi, hàng dệt may <i>Garment and textile products</i>	- Lấy mẫu <i>Sampling</i> - Số lượng <i>Quantity</i> - Khối lượng theo cân <i>Weight by scale</i> - Phẩm chất (cơ lý, hóa học) <i>Quality (physical, chemical characteristics)</i> - Tình trạng <i>Condition</i> -Xác định tình trạng, mức độ tổn thất <i>Damage</i>	KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD42-CT 10.1KT-PPGD43-CT 10.1KT-PPGD44-CT 10.1KT-PPGD97-CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Items of Inspection</i>	Loại hình giám định <i>Range and/or Stage of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Máy và thiết bị Machinery and equipments Phòng 2 <i>Department 2</i>	Máy, thiết bị và dây chuyền công nghệ, trang thiết bị y tế, phương tiện vận tải đường bộ <i>Machinery, equipment, technological production line, medical equipment, vehicles</i>	- Số lượng, chủng loại, tình trạng, xuất xứ, năm sản xuất, tính đồng bộ, tính chuyên dùng, phạm vi sử dụng, quy cách, chất lượng (tình trạng ngoại quan, cũ, mới, nhãn mác, các thông số kỹ thuật), chất lượng còn lại <i>Quantity, type, condition, origin, year of manufacture, completeness, specialty, field of use, specifications, quality (Condition of appearance, old, new, labels, specifications), quality remain</i>	KT-PPGD02-CT KT-PPGD06-CT KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD24-CT 10.1KT-PPGD25-CT 10.1KT-PPGD26-CT 10.1KT-PPGD27-CT 10.1KT-PPGD28-CT 10.1KT-PPGD29-CT KT-PPGD30-CT KT-PPGD31-CT KT-PPGD32-CT KT-PPGD33-CT KT-PPGD34-CT KT-PPGD35-CT 10.1KT-PPGD36-CT 10.1KT-PPGD49-CT 10.1KT-PPGD96-CT 10.1KT-PPGD99-CT KT-PPGD100-CT 10.1KT-PPGD101-CT 10.1KT-PPGD103-CT
Vật liệu kim loại Metal materials Phòng 2 <i>Department 1</i>	Vật liệu, thép thành phẩm, thép bán thành phẩm <i>Materials, finished steel and semifinished steel</i>	- Lấy mẫu <i>Sampling</i> - Số lượng <i>Quantity</i> - Khối lượng theo cân <i>Weight by scale</i> - Chủng loại <i>Type of cargo</i> - Chất lượng (thành phần hoá, cơ lý) <i>Quality (mechanical, physical, chemical characteristics)</i> - Tình trạng, xuất xứ <i>Condition, origin</i>	KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT 10.1KT-PPGD50-CT 10.1KT-PPGD84-CT 10.1KT-PPGD92-CT 10.1KT-PPGD96-CT 10.1KT-PPGD104-CT

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED INSPECTIONS

VIAS 015

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Đối tượng giám định <i>Items of Inspection</i>	Loại hình giám định <i>Range and/or Stage of Inspection</i>	Phương pháp, quy trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>
Phế liệu <i>Scrap</i> Phòng 1 <i>Department 1</i>	- Sắt thép phế liệu <i>Steel scraps</i> - Nhựa phế liệu <i>Plastic scraps</i> - Giấy phế liệu <i>Paper scraps</i>	- Lấy mẫu <i>Sampling</i> - Số lượng, khối lượng theo cân, theo mớn <i>Quantity, weight by scale, weight by draft survey</i> - Tình trạng, xác định tình trạng và mức độ tổn thất <i>Condition, damage</i> - Chủng loại <i>Type</i> - Phân loại theo kích thước, và mã HS <i>Grading, classification by HS</i> - Chất lượng theo QCVN 31, 32, 33:2018 về bảo vệ môi trường) <i>Quality compliance with QCVN 31, 32, 33:2018 environmental protection</i>	KT-PPGD07-CT KT-PPGD08-CT KT-PPGD09-CT 10.1KT-PPGD82-CT 10.1KT-PPGD82.1-CT 10.1KT-PPGD82.2-CT 10.1KT-PPGD82.3-CT

Ghi chú/ Note:

- KT-PPGD xx -CT: Quy trình, phương pháp giám định nội bộ/ *Vinacontrol's developed inspection procedures*